

Bản án số: 100/2022/DS - PT

Ngày: 30/12/2022

*“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
tài sản trên đất và Hợp đồng giao khoán”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Lê Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 và ngày 30 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 54/2022/TLPT- DS ngày 03/10/2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và Hợp đồng giao khoán". Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DSST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 73/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phan Thị P, sinh năm 1985, *có mặt*

1.2. Ông Triệu Văn M, sinh năm 1982, *có mặt*

Địa chỉ: Xóm B V, xã H T, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Luật sư Mai Tiến D, Luật sư Tạ Quang T, thuộc Công ty Luật TNHH Đ T - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Phòng 4518 Tòa C2 Vinhomes D'Capitale T D H, C G, Hà Nội

2. Bị đơn: Tổng Công ty L N V N - Công ty cổ phần.

Trụ sở: Số 127 L Đ, phường Đ M, quận H B T, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quốc K, sinh năm 1965, chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền:

+ Bà Nguyễn Thị Phong L, sinh năm 1978, chức vụ: phó phòng pháp chế và kiểm soát nội bộ Tổng Công ty L N V N - Công ty cổ phần; *vắng mặt*

+ Bà Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1995, chức vụ: cán bộ Tổng Công ty L N V N - Công ty cổ phần. *vắng mặt*

+ Ông Phạm Huy B, sinh năm 1980, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Tổng Công ty L N V N - Công ty cổ phần - Công ty L N T N. Văn bản ủy quyền số 1123 ngày 14 tháng 11 năm 2022; *có mặt*

3. Người làm chứng:

Ông Phạm Văn T, sinh năm 1971, *vắng mặt*

Địa chỉ: Xóm B V, xã H T, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên

4. Người kháng cáo: Bà Phan Thị P

NỘI DUNG VỤ ÁN THEO ÁN SƠ THẨM:

Bà Phan Thị P khởi kiện yêu cầu: Xác định toàn bộ 4,10 ha đất rừng theo kết quả đo đạc của Công ty H N C trích đo tại xã H T, huyện Đ H (trong đó có 03 ha thuộc lô 18, 21 trong sổ xanh mang tên ông Triệu Tiến T là bố chồng cho và 1,10 ha thuộc lô 4, khoảnh 11B, tiểu khu 413 khe Suối Ó) và toàn bộ cây rừng trên diện tích đất là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng bà. Đồng thời gia đình bà có quyền khai thác, vận chuyển và hưởng giá trị sản phẩm số cây trên đất; Hủy Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất số BA866531 của Tổng Công ty L N V N được cấp ngày 15/2/2011; Hủy bỏ hợp đồng kí ngày 17/04/2019 với Công ty do vi phạm sự tự nguyện khi giao kết Hợp đồng.

Bà P và ông M cùng trình bày: Năm 1993 ông Triệu Tiến T (là bố chồng, đã mất) được Lâm trường Đ H giao 4,2 ha đất thuộc lô, 18; 21 khoảnh 11B tiểu khu 413 khe Suối Ó sau nhà tại Xóm B V xã H T huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên. Việc giao đất thể hiện thông qua sổ bìa xanh “Hồ sơ giao đất rừng” số 924 mang tên ông Triệu Tiến T. Trên diện tích đất được giao, từ năm 1993 bố chồng bà trồng cây mỡ, cây phân và từ năm 2008 có trồng thêm sắn. Cả quá trình sử dụng bố bà không có tranh chấp với ai. Năm 2011, bố chồng bà cho vợ chồng bà sử dụng 01 ha đất thuộc lô 4, khoảnh 11B, tiểu khu 413 khe Suối Ó sau nhà và 3 ha trong tổng diện tích 4,2 ha thuộc lô 18; 21, khoảnh 11B, tiểu khu 413 trong sổ xanh. Còn lại hơn 1 ha đất trong sổ xanh thì ông giữ lại sử dụng, trồng phân ổn định đến bây giờ.

Đối với diện tích 01 ha đất thuộc lô 4, khoảnh 11B, tiểu khu 413 khe Suối Ó sau nhà, về nguồn gốc, đất này bố chồng bà được hàng xóm cho lại để sử dụng. Sau này tặng lại cho vợ chồng bà, vợ chồng bà đã thực hiện trồng keo trên toàn bộ diện tích đất, năm 2016 thì cây keo được thu hoạch. Khi khai thác cây, Chi nhánh của Tổng Công ty là Công ty L N T N yêu cầu vợ chồng bà phải nộp khoán sản phẩm 15m³/ha dù Công ty không bỏ vốn đầu tư. Thời điểm này, đội Lâm nghiệp xóm vào nhà bà xin sổ chứng minh nhân dân của chồng bà với lý do Công ty L N T N trả phần đất này về địa phương

thì sẽ chuyển sang tên chồng bà. Do đó chồng bà đã cung cấp hồ sơ cá nhân. Nhưng đến năm 2017 thì vợ chồng bà nhận được thông báo ra lấy tiền đầu tư rừng trồng năm 2016, vợ chồng bà không đồng ý thì công ty thông báo dù không nhận đầu tư cuối chu kì vẫn phải trả 33m³/ha cho Công ty.

Đối với diện tích 3 ha đất được cho trong tổng diện tích 4,2 ha thuộc lô 18; 21, khoảnh 11B, tiểu khu 413 trong sổ xanh, năm 2013 vợ chồng bà cũng tự bỏ vốn để trồng cây keo. Lúc này, điều kiện kinh tế khó khăn, gia đình phải vay vốn ngân hàng chính sách hộ nghèo để trồng rừng. Năm 2016, Công ty tự ý vào đất của bà cấm mốc và đo đạc không được sự đồng ý của vợ chồng bà. Đến tháng 4/2019, gia đình bà bán cây rừng trồng trên 2ha đất thuộc 01 phần lô 21 khoảnh 11B, tiểu khu 413 từ năm 2013 để thu hồi vốn tự đầu tư nhưng cán bộ sản xuất của Chi nhánh Tổng Công ty là Công ty L N T N nói đất bà trồng rừng là đất của Công ty, công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011. Công ty gây khó khăn, buộc vợ chồng bà phải ký vào hợp đồng giao khoán không có số liệu, không có diện tích, không có vị trí rừng cho kỳ sau và phải nộp 16.320.000đ tiền sử dụng đất thì mới được khai thác. Do cần bán cây để trang trải cuộc sống nên bà đã nộp đầy đủ số tiền trên cho Chi nhánh của Tổng công ty. Sau khai thác, Công ty vào đo đạc và xác định phần diện tích đất rừng bà vừa thu hoạch cây là 1.6 ha thuộc lô C53, C53a khoảnh 11B, tiểu khu 195 và toàn bộ diện tích 4ha đất bà đang canh tác đều thuộc thửa số 188 tờ bản đồ số 4 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 866531 cho Công ty ngày 15/02/2011.

Nhận thấy, về nguồn gốc đất, vợ chồng bà được bố mẹ để lại cho để canh tác theo biên bản họp gia đình, quá trình canh tác phải tự bỏ vốn đầu tư. Nhưng Tổng Công ty Lâm nghiệp lại tự ý cấm mốc, thu khoán sản phẩm bất hợp pháp. Do đó, ngày 08/09/2019, bà đã nộp hồ sơ khởi kiện Tổng Công ty L N V N – Công ty cổ phần ra Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty L N V N – ông Phạm Huy B trình bày: Tổng Công ty L N V N không đồng ý với những yêu cầu khởi kiện của phía Nguyên đơn lý do:

Thứ nhất về nguồn gốc đất: Là đất của Tổng Công ty L N V N, thể hiện qua các văn bản sau: Tại quyết định số 634/UB-QĐ ngày 08/12/1992 của UBND tỉnh Bắc Thái về việc thành lập Lâm trường Đ H; Quyết định 3225/QĐ-UB Ngày 14/11/1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc chuyển giao Lâm trường Đ H về Tổng Công ty L N V N. Tại kết luận thanh tra số 1655/STNMT-TTr ngày 17/7/2009 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên về việc chấp hành về đất đai đối với Công ty L N T N. Tại Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 15/02/2011 UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty TNHH MTV Ván Dăm Thái Nguyên nay là Công ty L N T N- Công ty cổ phần với

diện tích là **12.919.860 m²** trên đất lâm nghiệp Công ty được giao theo Quyết định số 634/UB-QĐ ngày 08/12/1992 của UBND tỉnh Bắc Thái và kết luận thanh tra số 1655/STNMT – TT ngày 17/7/2009 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

Thứ hai, về việc hợp đồng giao khoán: Công ty L N T N có ký hợp đồng giao khoán trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng năm 2016 cho ông Triệu Văn M (chồng bà Phương) với tổng diện tích là **1,00 ha** đất có hợp đồng giao khoán cho ông Triệu Văn M, nằm trong 12,87 ha (trong sổ giao đất giao rừng số 924 Lâm trường Đồng Hỷ giao khoán cho ông Triệu Tiến T là bố đẻ của ông M) tại khoảnh 11B tiểu khu 195, thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 1 bản đồ giải thửa địa chính xã H T đo năm 2006. Việc ký hợp đồng giao khoán dựa trên sự tự nguyện của các bên, căn cứ trên đơn yêu cầu đề nghị giao khoán của hộ dân thì Công ty mới thực hiện ký kết hợp đồng giao khoán cho hộ dân.

Thứ ba, về hiện trạng sử dụng đất: Tại khu vực khoảnh 11B, tiểu khu 195, thửa 30, tờ bản đồ số 1 bản đồ giải thửa địa chính xã H T đo năm 2006, diện tích sử dụng của hộ ông Triệu Văn M là 3,68 ha Công ty L N T N giữ lại sau cổ phần hóa gồm 1,00 ha đất có hợp đồng Công ty đã giao khoán trồng, chăm sóc và bảo vệ cho ông Triệu Văn M (chồng bà Phan Thị P), 2,68 ha hộ ông Triệu Văn M đang lấn chiếm tự đầu tư. Đối với diện tích Công ty chưa giao khoán cho hộ ông Triệu Văn M đang lấn chiếm tự đầu tư, Công ty đã đề nghị ông M ký hợp đồng nhận khoán với Công ty trong năm 2018. Hộ ông Triệu Văn M không có căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang lấn chiếm của Công ty.

Thứ tư, về yêu cầu khởi kiện: Đất tranh chấp là của Công ty được Nhà nước cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận QSD đất và cây trồng trên đất mà chủ hộ có ký hợp đồng đồng với Công ty thì gia đình trả sản phẩm với Công ty theo các điều khoản Hợp đồng đã ký với Công Ty. Nguyên đơn đưa ra yêu cầu khởi kiện nhưng không xuất trình tài liệu về hiện trạng để làm căn cứ cho yêu cầu khởi kiện, cũng không có bất kỳ văn bản nào ghi nhận việc tặng cho. Việc ký hợp đồng giao khoán dựa trên sự tự nguyện của các bên và căn cứ trên nhu cầu của hộ dân thì Công ty mới thực hiện ký kết hợp đồng giao khoán. Trong khi đó, Tổng Công ty có toàn quyền sử dụng, chiếm hữu và giao khoán trồng rừng đối với diện tích đất tranh chấp cùng những căn cứ sử dụng hợp pháp như đã nêu trên. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tổng Công ty L N V N - Công ty cổ phần có thiện chí hai bên thỏa thuận với nhau. Đối với phần diện tích Bà P và ông M đang quản lý, sử dụng và phần đất ông M đã nhận giao khoán với Công ty, phía Công ty sẽ vẫn tạo điều kiện cho ông M và

Bà P được tiếp tục quản lý, sử dụng và khai thác nhưng ông M và Bà P phải nộp sản lượng với Công ty theo các mô hình khoán như những hộ khác.

Tổng Công ty L N V N không yêu cầu Tòa án giải quyết về diện tích đất và nội dung của Hợp đồng giao nhận khoán, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, không yêu cầu phản tố đối với yêu cầu của Nguyên đơn đề nghị giải quyết các Hợp đồng giao khoán với Công ty mà Nguyên đơn cho là bị ký không. Nếu sau này phát sinh tranh chấp liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng giao khoán thì Tổng Công ty L N V N sẽ thực hiện quyền khởi kiện vụ án riêng.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố huyện Đ H đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M đề nghị công nhận 41116.4 ha rừng và toàn bộ cây rừng trên đất là của ông bà, theo vị trí đất được Công ty TNHH H N C đo xác định diện tích đất tranh chấp tại Lô 18,21 diện tích 22284,3m² và 8281,6 m²; lô 4 diện tích 10550,5m² tổng là **41116.4 m²** tương đương **4,10 ha** đất trồng rừng thuộc thửa số 188 tờ bản đồ số 4, xóm B V, xã H T, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên là đất của Tổng Công ty L N V N.

Vị trí thửa đất tranh chấp như sau: Phía Bắc: giáp với đất ông Tân, ông bà Hai Lê và ông Vương; Phía Tây Nam: giáp với đất anh Bảo; Phía Đông giáp đất ông Phan Đức Phương; Phía Tây giáp với đất ông P1, ông T1; Phía Đông Nam giáp với đất ông T2, ông H. (Ranh giới đất tiếp giáp các hộ lân cận đều có đường biên. Có bản trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo do Bà P dẫn đạc được Công ty TNHH H N C đo đạc)

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M đề nghị Hủy tất cả các hợp đồng giao khoán mà ông cho rằng bị ép ký không từ năm 2016 và 2021.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M đề nghị Hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 866531 của Tổng Công ty L N V N được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 15/2/2011.

- Về chi phí tố tụng: Ông M, Bà P phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.000.000 đồng (đã chi phí xong).

- Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/8/2022, bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân

huyện Đ H, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm Bà P, ông M giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện bị đơn Tổng Công ty L N V N – Công ty cổ phần trình bày: Đối với yêu cầu xin rút 24,40ha đất rừng đã được Công ty giao khoán cho ông Trần Xuân V (bố đẻ ông T) năm 1998, do ông T đã thừa nhận đây là đất của Công ty giao khoán, đã có hợp đồng nên Công ty nhất trí với yêu cầu rút này của ông T; Đối với cây trồng trên đất thì nhất trí xác định là cây do nguyên đơn trồng, không nhận đầu tư của Công ty, thì cây đã trồng được khoảng 4 đến 5 năm tuổi Công ty sẽ tạo điều kiện cho khai thác khi đến kỳ và không phải nộp loại sản phẩm nào cho Công ty (trừ phần cây đã có hợp đồng giao nhận khoán, khi đến chu kỳ khai thác sẽ giải quyết theo thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng giao khoán), còn rừng cây mới trồng 1 đến 2 năm tuổi thì phải tiếp tục ký hợp đồng giao khoán với Công ty, nếu không ký hợp đồng thì đề nghị phải tự nhỏ bỏ trả lại đất cho Công ty để Cty tự trồng rừng hoặc giao cho người khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T có quan điểm tranh luận đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm theo Điều 310 BLTTDS, với các căn cứ: Tòa án sơ thẩm đã giải quyết không đúng thẩm quyền vì yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty Lâm nghiệp là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Tỉnh theo Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Đưa thiếu người tham gia tố tụng là UBND tỉnh cơ quan cấp giấy chứng nhận, UBND huyện Đ H và UBND xã H T là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Năm 1993 ông T được Lâm trường Đ H giao 24,40 ha đất trồng rừng cho đến nay chưa có văn bản nào huỷ bỏ quyết định của Lâm trường Đ H, thời hạn giao đất, giao rừng là 50 năm, năm 2011 UBND tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng không thực hiện đúng trình tự không niêm yết, không thông báo, không xem xét thẩm định, không ký giáp ranh, không xác định xem trên diện tích đất của mình có hộ dân nào đang sử dụng đất hay không... là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Đơn kháng cáo của bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hợp đồng giao khoán*” theo khoản 3, 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng.

[2] Xét kháng cáo của bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M, thấy:

[2.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

[2.1.1] Lâm trường Đ H được thành lập ngày 12/01/1973. Năm 1992 Lâm trường Đ H trực thuộc Sở lâm nghiệp tỉnh Bắc Thái và được giao tổng diện tích đất rừng là 13.065 ha để chăm sóc, bảo vệ và trồng mới. Từ năm 1998 đến trước năm 2011, Lâm trường đã nhiều lần đổi tên, sáp nhập. Ngày 16/3/2012, Công ty Lâm nghiệp Việt Nam có quyết định thành lập số 121/QĐ/HĐTV-TCLĐ. Năm 1998, khi chuyển giao Lâm trường Đ H về Tổng Công ty L N V N đã có biên bản kiểm kê đất rừng và đất lâm nghiệp do Lâm trường Đ H quản lý, thể hiện rõ tổng diện tích của Lâm trường là 11.553ha (Ngoài ra còn ghi rõ vị trí tứ cận đất, nằm trên các xã nào, có bao nhiêu phân trường và tiểu khu). Năm 2009, thông qua kết luận thanh tra về việc quản lý đất của Lâm trường (đã có kết luận), ngày 24/12/2010 Công ty Lâm nghiệp đã có biên bản về việc kiểm tra hiện trạng đất sử dụng thực tế của Công ty nằm trên địa bàn UBND xã H T, việc kiểm tra này được thực hiện và tiến hành theo bản đồ giải thửa năm 2006. Căn cứ vào đó, ngày 15/02/2011 UBND tỉnh Thái Nguyên đã cấp giấy CNQSD đất cho Công ty Lâm nghiệp tại Quyết định số 320/QĐ-UBND. Như vậy, có đủ căn cứ xác định đất có nguồn gốc của Lâm trường Đ H được Nhà Nước giao quản lý để thực hiện việc sản xuất, kinh doanh nghề rừng, có quyết định giao đất từ năm 1992. Trải qua các thời kỳ chuyển giao từ Lâm trường Đ H đến nay là Chi nhánh Tổng Công ty L N V N, Công ty cổ phần, diện tích đất được bàn giao và đã được cấp giấy CNQSD đất đúng hiện trạng.

[2.1.2] Tại phiên tòa ông M và Bà P đều thừa nhận toàn bộ diện tích đất rừng ông bà đang quản lý, sử dụng hiện nay là của ông Triệu Tiến T, bố đẻ ông M. Nguồn gốc đất của ông T được Lâm trường Đ H giao 8,12ha đất trống để trồng cây (gồm lô 19 là 1,67ha, lô 20 là 4,30ha, lô 22 là 2,15ha) và 4,75ha đất rừng (gồm lô 18 là 2,75ha,

lô 21 là 2ha) theo Quyết định giao đất rừng số 3730/QĐ-UB ngày 30/11/1993, Hồ sơ giao đất rừng số 924 và 01 ha đất rừng thuộc lô 4, khoảnh 11B, tiểu khu 413 khe Suối Ó sau nhà là do ông Lại Khắc A (cũng là công nhân Lâm trường Đ H) cho ông T vào năm 2004. Sau khi được giao đất ông T đã tiến hành trồng keo và tiếp tục ký HĐ giao khoán, đã thực hiện giao khoán với Công ty theo đúng hợp đồng. Đến năm 2011, ông T cho vợ chồng Bà P 01 ha đất thuộc lô 4, khoảnh 11B, tiểu khu 413 khe Suối Ó sau nhà và 3 ha trong tổng diện tích 4,2 ha thuộc lô 18; 21, khoảnh 11B, tiểu khu 413 trong sổ xanh, ông M Bà P đã nhận đất và tiếp tục trồng cây keo, khoảng năm 2015 hoặc 2016 có ký giấy từ với Công ty Lâm Nghiệp, nhưng do thiếu hiểu biết nên ông bà không biết đó là Hợp đồng.

[2.1.3] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Đ H do Công ty H N C thực hiện, theo chỉ dẫn của ông M, hiện trạng đất xác định diện tích tranh chấp thực tế là 41116,4 m² (tương đương 4,10ha) đất trồng rừng tại thửa 188 tờ bản đồ số 4, chỉ là một phần diện tích đất được ghi trong GCNQSD đất của Công ty TNHH Một thành viên Ván Dăm Thái Nguyên đã được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSD đất ngày 15/02/2011, số BA 866531 có diện tích 324936,0 m², loại đất Rừng sản xuất.

[2.1.4.] Như vậy, có đủ căn cứ xác định, toàn bộ diện tích đất rừng ông M Bà P đang quản lý sử dụng hiện nay là đất của Lâm trường Đ H được Nhà Nước giao từ năm 1992 để thực hiện việc sản xuất, kinh doanh nghề rừng, với tổng diện tích đất được giao là 13.065ha. Năm 1993 ông T và ông Lại Khắc A đều là công nhân Lâm trường đã được Lâm trường giao đất trồng rừng, thông qua hồ sơ giao đất giao rừng. Sau khi nhận đất, ông T đã thực hiện trồng cây theo cam kết trong hồ sơ. Năm 2001, ông T tiếp tục ký HĐ với Cty Lâm Nghiệp và đã nộp sản lượng theo thỏa thuận trong hợp đồng (điều này được ông M và phía Công ty xác nhận tại phiên tòa). Năm 2011, ông M được bố cho 4,10 ha (trong đó có 3 ha rừng ông T được giao và 01 ha rừng ông T được ông An cho). Ông M Bà P đã tiếp tục trồng cây, trả sản lượng cho Công ty theo hợp đồng ông Tiền đã ký, năm 2016 ông M lại tiếp tục ký hợp đồng mới với Công ty, năm 2019 trả sản theo HĐ đã ký. Năm 2019, khi đang giải quyết tranh chấp tại Tòa án, ông M lại tiếp tục ký hợp đồng giao khoán mới. Có đủ căn cứ khẳng định, ông M Bà P khi nhận lại đất từ ông T đã biết được toàn bộ diện tích đất rừng 4,10ha này là của Công ty Lâm Nghiệp.

[2.1.5.] Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, Bà P không không cung được tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh. Ủy ban nhân dân xã H T xác định diện tích đất 11 hộ đang tranh chấp với Tổng Công ty L N V N không nằm trong diện tích đất mà Công ty Lâm nghiệp trả về cho địa phương theo Quyết định 1136/QĐ-UBND ngày 21/5/2015 của UBND tỉnh Thái

Nguyên về việc thu hồi đất; Hồ sơ địa chính các thời kỳ của xã H T thì không có hồ sơ lưu trữ hay các căn cứ pháp lý về việc công nhân, nhân dân tự khai hoang diện tích đất rừng tại xã H T, huyện Đ H. Không có việc người dân đến kê khai hoặc xin được khai hoang đất đối với diện tích đất của 11 hộ đang tranh chấp với Công ty Lâm nghiệp. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của Bà P và ông M.

[2.1.6.] Việc ông M Bà P khởi kiện yêu cầu công nhận toàn bộ 4,10ha đất rừng đang tranh chấp là của ông bà là không có căn cứ để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện này của ông bà là đúng.

[2.2]. Về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và những phân tích nêu trên thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tiến hành kiểm tra hồ sơ và hiện trạng sử dụng đất của Công ty, trích lục bản đồ địa chính các thửa đất và Sở Tài Nguyên và Môi trường trình cấp có thẩm quyền là UBND tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Một thành viên Ván Dăm Thái Nguyên là đúng, không trái pháp luật, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án. Do không có căn cứ để huỷ quyết định cá biệt theo Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định không có căn cứ huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND tỉnh Thái Nguyên đã cấp cho Công ty TNHH một thành viên Ván Dăm Thái Nguyên là đúng.

[2.3.] Về yêu cầu huỷ các Hợp đồng giao khoán do bị ép ký, thấy:

[2.3.1.] Các Hợp đồng giao nhận khoán mà ông Triệu Văn M đã ký với Công ty Lâm nghiệp số 25/2016-HĐ ký ngày 06/06/2016 tại lô C 53, khoảnh 11B, tiểu khu 195, diện tích 1,60 ha và số 36/2021-HĐ ký ngày 15/01/2021 tại lô 164,164a, khoảnh 11B, tiểu khu 195, diện tích 1,00 ha (Tổng diện tích là 2,60ha, còn lại là 2,34ha lần chiếm đất của Tổng công ty Lâm nghiệp) đều dựa trên cơ sở có Đơn xin nhận khoán, các Hợp đồng giao nhận khoán trồng rừng do ông M trực tiếp ký với Công ty Lâm nghiệp đều có chữ ký và xác nhận của UBND xã H T, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên. Nội dung trong hợp đồng không vi phạm các điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội thể hiện rõ nội dung khoán, công việc, đầu tư vốn, quyền lợi và trách nhiệm của các bên tham gia hợp đồng. Từ khi ký Hợp đồng nhận khoán bắt đầu năm 2016 và các năm tiếp theo với Công ty, ông M không có ý kiến thắc mắc gì, ông vẫn tiến hành trả sản thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng (BL 27). Năm 2019, ông M khởi kiện ra Tòa án, trong khi Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án thì năm 2021 ông M vẫn tiến hành ký hợp đồng mới với Công ty.

[2.3.2.] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M thừa nhận tất cả các hợp đồng giao khoán đúng là chữ ký của ông M nhưng do thiếu hiểu biết nên đã bị ép ký thì mới nhận được giấy khai thác, khi ký là hợp đồng trắng, không ghi số lô, số thửa. Ngoài lời trình bày này, ông M không có tài liệu, chứng cứ nào khác

[2.3.3.] Như vậy việc ký Hợp đồng giao nhận khoán trồng rừng giữa ông M với Công ty Lâm nghiệp là hoàn toàn tự nguyện, giữa bên có đất để giao khoán và bên nhận khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, không vi phạm các điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên các Hợp đồng đã ký là hợp pháp, ông M không hề bị ép buộc như ông bà đã khai. Mặt khác ông Phạm Văn T, nguyên đội trưởng đội sản xuất của Công ty xác định trong thời gian ông làm đội trưởng thì ông không thu khoản tiền nào của người nhận khoán mà việc thu là do kế toán của Công ty thu có hóa đơn thu, chỉ giao cho các hộ nhận khoán. Việc ông M cho rằng đã bị ép buộc và ký khống ký vào các hợp đồng giao khoán là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu hủy các hợp đồng giao khoán giữa ông M với Công ty là phù hợp. Do vậy, kháng cáo yêu cầu hủy các hợp đồng giao khoán giữa ông M và Công ty Lâm Nghiệp cũng không có căn cứ chấp nhận.

[2.4.] Đối với yêu cầu của ông M, Bà P đề nghị xác định toàn bộ cây cối trên đất là của ông bà, thấy:

[2.4.1.] Theo ông bà, tự bỏ vốn để đầu tư giống và phân bón, có hợp đồng giao khoán ông bà nhận một phần đầu tư của Công ty, có một phần diện tích ông bà không ký hợp đồng, không nhận đầu tư của Công ty. Nhưng ông M, Bà P đã trồng cây trên phần đất của Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một số cây trồng trên diện tích đất do ông M ký Hợp đồng giao khoán trồng rừng với Công ty, một số cây trồng trên diện tích đất ông M chưa ký Hợp đồng giao nhận khoán với Công ty mà tự ý trồng.

[2.4.2.] Như đã phân tích ở trên, thì các hợp đồng giao khoán có hiệu lực pháp luật, cho nên, số cây trồng trên diện tích do ông M đã ký Hợp đồng giao khoán trồng rừng với Công ty chưa đến thời kỳ khai thác theo thời hạn ghi trong hợp đồng thì ông bà vẫn phải thực hiện quyền và nghĩa vụ với Công ty theo hợp đồng đã ký kết. Đối với cây trồng trên diện tích của Công ty mà ông M đã ký Hợp đồng giao khoán trồng rừng với Công ty và đã khai thác xong nhưng không thực hiện nghĩa vụ với Công ty theo các điều khoản của hợp đồng đã ký kết mà vẫn tiếp tục trồng mới thì phải khai thác, thu hoạch cây cối trên đất trả lại đất cho Tổng Công ty. Tổng Công ty Lâm nghiệp có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu đối với Bà P, ông M được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Đối với số cây trên diện tích ngoài giao khoán đang lần chiếm tự đầu tư trên đất Công ty L N T N, các bên có quyền thỏa thuận để giải quyết, nếu không thỏa

thuận được với Công ty Lâm nghiệp để được tiếp tục trồng rừng thì ông bà phải khai thác cây trồng trái phép trên đất của Công ty để trả lại đất cho Công ty. Trong trường hợp không thỏa thuận được có quyền khởi kiện vụ án khác để được giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.4.3.] Tại phiên tòa, đại diện của bị đơn đã khẳng định: *Toàn bộ cây trên đất tranh chấp là do gia đình ông M trồng, với rừng cây đã ký Hợp đồng giao khoán trồng rừng với Công ty chưa đến thời kỳ khai thác theo thời hạn ghi trong hợp đồng thì ông bà vẫn phải thực hiện quyền và nghĩa vụ với Công ty theo hợp đồng đã ký kết. Với cây trồng trên diện tích của Công ty mà ông M đã ký Hợp đồng giao khoán trồng rừng với Công ty và đã khai thác xong nhưng không thực hiện nghĩa vụ với Công ty theo các điều khoản của hợp đồng đã ký kết mà vẫn tiếp tục trồng mới thì phải khai thác, thu hoạch cây cối trên đất trả lại đất cho Tổng Công ty. Tổng Công ty Lâm nghiệp có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu đối với hộ ông Triệu Văn M theo quy định của pháp luật.*

[3.] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T cho rằng:

[3.1.] Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết khi có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái thẩm quyền và không đưa UBND tỉnh Thái Nguyên tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. HĐXX thấy: Ngày 13/01/2020 ông Triệu Văn M và bà Phan Thị P nộp đơn khởi kiện Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty cổ phần yêu cầu công nhận diện tích đất do Lâm trường giao, ngoài ra còn yêu cầu tuyên hủy những GCNQSD đất của Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Với nội dung yêu cầu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ và xác định không có căn cứ rõ ràng các quyết định cá biệt ban hành là trái pháp luật; UBND tỉnh Thái Nguyên có văn bản xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam là không trái pháp luật. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chuyển thẩm quyền đến tòa án nhân dân cấp tỉnh, không triệu tập UBND tỉnh tham gia tố tụng và tiếp tục giải quyết là không trái với quy định của pháp luật cũng như giải đáp số 02/2016 và 01/2017 của Tòa án nhân dân Tối Cao.

[3.2.] Đối với yêu cầu xác định toàn bộ cây rừng trên đất thuộc quyền sở hữu của gia đình ông M và có toàn quyền quản lý, khai thác và hưởng giá trị sản phẩm mang lại trên đất.

Như đã phân tích trên thì các hợp đồng giao khoán giữa ông M có hiệu lực pháp luật, cho nên số cây trồng trên diện tích do ông M đã ký Hợp đồng giao khoán trồng rừng với Công ty chưa đến thời kỳ khai thác theo thời hạn ghi trong hợp đồng thì ông bà vẫn phải thực hiện quyền và nghĩa vụ với Công ty theo hợp đồng đã ký kết. Đối với cây trồng trên diện tích của Công ty mà ông bà đã ký Hợp đồng giao

khoán trồng rừng với Công ty và đã khai thác xong nhưng không thực hiện nghĩa vụ với Công ty theo các điều khoản của hợp đồng đã ký kết mà vẫn tiếp tục trồng mới thì phải khai thác, thu hoạch cây cối trên đất trả lại đất cho Tổng Công ty. Tổng Công ty Lâm nghiệp có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu đối với ông bà được thực hiện theo quy định của pháp luật.

[3.3.] Về nội dung yêu cầu giám định tuổi mục hợp đồng giao khoán giữa gia đình ông M và Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty cổ phần, thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm phía ông M đều thừa nhận chữ ký trong bộ hợp đồng giao khoán đều là do ông ký, khi ký bản hợp đồng và các tài liệu khác đều đã có chữ in sẵn, có bản là tờ giấy trắng, do thiếu hiểu biết nên ông đã ký, người cho ký là ông Trình cũng không cho ông đọc, ông bắt buộc phải ký mới được lấy giấy phép khai thác lâm sản. Tuy nhiên, ông không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh là ông bị ép ký, hay ký không. Cho nên việc giám định hợp đồng theo yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ.

[3.4.] Về nội dung không đưa UBND huyện Đ H, UBND xã H T tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. HĐXX thấy rằng: UBND là cơ quan hành chính nhà nước, UBND huyện Đ H không liên quan gì đến vụ án, còn quá trình giải quyết thì UBND xã H T đã có văn bản trả lời, xác định đất tranh chấp giữa các hộ dân với Công ty. Do vậy, việc đưa UBND huyện Đ H, UBND xã H T tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng là không phù hợp và không cần thiết.

[3.5.] Về nội dung Hồ sơ giao đất, giao rừng của ông Triệu Tiến T, thấy: Ông M đã thừa nhận, toàn bộ diện tích ông đang sử dụng là do ông T được Lâm trường Đ H giao đất rừng, đã có hồ sơ, mục đích để phủ xanh đồi núi trọc; diện tích ông Anh cho cũng là được Lâm trường giao. Tại biên bản giao rừng và đất để trồng rừng ngày 30/10/1993 giao cho ông Triệu Tiến T 12,87ha, phần cuối biên bản có nội dung cam kết: *Chủ rừng nhận đất phải trồng cây, nhận rừng phải quản lý, bảo vệ, chăm sóc để rừng luôn phát triển. Thực hiện đúng những điều đã cam kết trong đơn. Giao đủ sản phẩm cho Nhà nước khi được thu hoạch theo quy định tại Điều 20+2 Quyết định số 08 của tỉnh.* Điều 11 khoản 2 của Quy định việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước, ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ, quy định: *Thời hạn giao khoán đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 50 năm; đối với rừng sản xuất thì theo chu kỳ kinh doanh.*

Tại Quyết định giao đất giao rừng ngày 30/10/1993 Lâm trường Đ H là Doanh nghiệp Nhà nước được giao đất và đứng ra thực hiện giao khoán đất nhưng lại sử dụng mẫu giao đất giao rừng của UBND huyện Đ H là không đúng quy định. Ngày 21/01/2005 Công ty Ván Dăn Thái Nguyên ban hành văn bản số 34/CTVD/CV yêu

cầu các hộ trước đây được Lâm trường Đ H giao đất, giao rừng bằng sổ Lâm bạ phải chuyển sang hình thức Hợp đồng giao khoán và thời hạn giao khoán theo chu kỳ kinh doanh là phù hợp quy định của pháp luật.

Điều 99 Luật đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai quy định các trường hợp không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: *4. Người nhận khoán đất trong các nông trường, lâm trường, doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng phòng hộ, ban quản lý rừng đặc dụng”.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng Lâm trường Đ H giao đất giao rừng cho ông Triệu Tiến T (bố đẻ ông M), thời hạn giao đất là 50 năm, hiện nay hồ sơ giao khoán này vẫn đang có hiệu lực, chưa bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, nên yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[4.] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông M có nộp một bản vi bằng nội dung phóng sự, theo ông T trình bày là *kênh của truyền hình nhân dân, nội dung liên quan đến việc giao đất giao rừng và ý kiến của ông trưởng phòng TNMT huyện Đ H và ông Nguyễn Phó chủ tịch xã H T.* Thấy rằng, đây chỉ là tài liệu tham khảo, tài liệu trong hồ sơ thể hiện tại biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất 24/12/2010 thành phần gồm có Văn phòng ĐK quyền sử dụng đất, đại diện UBND xã H T, Công ty Ván Dăm... đã xác định vị trí, diện tích đất cụ thể; quá trình giải quyết UBND xã H T cũng đã có ý kiến trả lời Tòa án Đồng Hỷ tại văn bản ngày 15/4/2022.

[5.] Như vậy, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án, đánh giá đầy đủ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, để từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với thực tế, có cơ sở. Kháng cáo của ông Trần Văn Trung là không có căn cứ chấp nhận.

[6.] Trong phần nhận định cấp sơ thẩm nhận định đối với cây trên đất có giao khoán thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng, cây ngoài giao khoán thì tiếp tục thỏa thuận nếu không theo thỏa thuận được thì phải thu hoạch trả lại đất cho Công ty. Tuy nhiên, tại phần tuyên án Tòa án cấp sơ thẩm chưa tuyên phần giành quyền khởi kiện cho các đương sự về phần cây trên đất là chưa đầy đủ, nên HĐXX cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

[7.] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm sung quỹ Nhà Nước. Tuy nhiên Bà P, ông M là hộ cận nghèo nên **căn cứ điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội**, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho Bà P, ông M.

[8.] Quan điểm, ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn Trung, theo phân tích nêu trên của Hội đồng xét xử là không có căn cứ để chấp nhận.

[9.] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

I. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M.

II. Sửa phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M đề nghị công nhận 41116.4 ha rừng và toàn bộ cây rừng trên đất là của ông bà, theo vị trí đất được Công ty TNHH H N C đo xác định diện tích đất tranh chấp tại Lô 18, 21 diện tích 22284,3m² và 8281,6 m²; lô 4 diện tích 10550,5m², tổng là **41116.4 m²** (tương đương **4,10 ha**) đất trồng rừng thuộc thửa số 188 tờ bản đồ số 4, xóm B V, xã H T, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên là đất của Tổng Công ty L N V N.

Vị trí thửa đất tranh chấp như sau: Phía Bắc: giáp với đất ông Tân, ông bà Hai Lê và ông Vương; Phía Tây Nam: giáp với đất anh Bảo; Phía Đông giáp đất ông Phan Đức Phương; Phía Tây giáp với đất ông P1, ông T1; Phía Đông Nam giáp với đất ông T2, ông H. (Ranh giới đất tiếp giáp các hộ lân cận đều có đường biên. Có bản trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo do Bà P dẫn đạc được Công ty TNHH H N C đo đạc)

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M đề nghị Hủy tất cả các hợp đồng giao khoán mà ông cho rằng bị ép ký không từ năm 2016 và 2021.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M đề nghị Hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 866531 của Tổng Công ty L N V N được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 15/2/2011.

4. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự đối với cây trên đất.

5. Về chi phí tố tụng: ông M, Bà P phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.000.000 đồng (đã chi phí xong).

6. Về án phí dân sự:

+ Án phí sơ thẩm: Miễn án toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M.

+ Về án phí phúc thẩm: Miễn **án phí dân sự phúc thẩm** cho bà Phan Thị P và ông Triệu Văn M.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

<p>Nơi nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - VKSND tỉnh Thái Nguyên; - TAND huyện Đồng Hỷ ; - Chi cục THADS huyện Đồng Hỷ; - Các đương sự; - Lưu hồ sơ vụ án. 	<p>TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA</p> <p style="text-align: right;">Nguyễn Thị Thủy</p>
--	--